

Số: 08 /2024/CV-HAP

"V/v giải trình BCTC HN bán niên 2024 sau
soát xét"

Hải Phòng, ngày 22 tháng 08 năm 2024

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước và Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2024 trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét của Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2024: 5.038.903.724 đồng.
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2023: 5.130.507.327 đồng
- Chênh lệch giảm : 91.603.603 đồng; Tỷ lệ : 98,21 % so với cùng kỳ , giảm 1,79 %

Nguyên nhân:

6 tháng đầu năm 2024 ,tình hình sản xuất kinh doanh, đơn hàng sản xuất và xuất khẩu của Công ty thành viên không ổn định , Tập đoàn có lợi nhuận của Công ty liên kết, tuy nhiên cũng không đủ bù đắp, dẫn đến lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2023 giảm.

Đây chính là những nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn Hapaco giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC - PHỤ TRÁCH



VU XUÂN THỦY

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
HAPACO**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Trang

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 08 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch
- Ông Vũ Xuân Thủy	Phó chủ tịch
- Ông Vũ Xuân Thịnh	Ủy viên
- Ông Vũ Xuân Cường	Ủy viên
- Ông Phạm Công Ngữ	Thành viên độc lập
- Ông Nguyễn Đức Hậu	Ủy viên
- Ông Đoàn Đức Luyện	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Xuân Thủy	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
- Ông Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Đức Phiên	Trưởng ban
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang	Thành viên
- Bà Khoa Thị Thanh Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là ông Vũ Dương Hiền - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Vũ Xuân Thủy - Phó Tổng Giám đốc phụ trách được ông Vũ Dương Hiền ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 theo Giấy ủy quyền số 80/2022/GUQ-HAP của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 20/10/2022.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3, toà nhà Green, số 7, Lô 28A, đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 36. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hải Phòng, ngày 21 tháng 08 năm 2024

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,


HAPACO GROUP
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Vũ Xuân Thủy

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 08 năm 2024 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the international BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

B01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		793.444.762.011	777.385.166.190
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.345.079.436	11.187.241.877
1. Tiền	111		14.345.079.436	11.187.241.877
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.400.000.000	15.076.041.096
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	10.400.000.000	15.076.041.096
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		672.478.543.131	651.613.661.899
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	86.842.395.308	81.145.299.739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.626.976.887	1.320.267.500
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.2	292.335.000.000	292.335.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	401.989.948.966	392.007.627.156
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(110.315.778.030)	(115.194.532.496)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	79.226.671.047	86.327.263.272
1. Hàng tồn kho	141		79.825.419.781	86.927.265.345
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(598.748.734)	(600.002.073)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.994.468.397	13.180.958.046
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.1	1.862.442.908	748.234.350
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.659.283.190	11.377.831.386
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	472.742.299	1.054.892.310
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		486.404.029.513	497.871.620.922
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		350.000.000	350.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	350.000.000	350.000.000
II. Tài sản cố định	220		30.343.106.803	31.700.932.252
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	29.277.192.590	30.457.365.665
Nguyên giá	222		278.928.847.268	276.793.339.669
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(249.651.654.678)	(246.335.974.004)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.065.914.213	1.243.566.587
Nguyên giá	228		7.106.094.928	7.106.094.928
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.040.180.715)	(5.862.528.341)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.143.794.908	1.280.176.448
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.143.794.908	1.280.176.448
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		448.649.160.710	459.263.949.524
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	443.523.119.614	439.436.579.524
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.4	17.450.000.000	41.074.251.523
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.4	(17.000.000.000)	(21.246.881.523)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	4.676.041.096	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.917.967.092	5.276.562.698
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.2	4.917.967.092	5.276.562.698
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.279.848.791.524	1.275.256.787.112

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

B01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		70.612.809.943	71.058.599.255
I. Nợ ngắn hạn	310		70.014.589.943	71.043.599.255
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	12.420.455.385	12.361.010.314
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.516.440	5.516.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	23.114.014.358	26.532.687.356
4. Phải trả người lao động	314		5.146.569.457	6.474.524.618
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.242.974.444	1.301.824.608
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	8.105.305.837	7.745.240.997
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	18.240.359.100	14.873.400.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.739.394.922	1.749.394.922
II. Nợ dài hạn	330		598.220.000	15.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		15.000.000	15.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	583.220.000	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	1.209.235.981.581	1.204.198.187.857
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.209.235.981.581	1.204.198.187.857
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.110.977.720.000	1.110.977.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.926.940.219	29.926.940.219
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4.464.450.000)	(4.464.450.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.928.249.828	23.928.249.828
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.478.472.951	38.309.274.312
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.309.274.312	20.602.584.032
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.169.198.639	17.706.690.280
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.389.048.583	5.520.453.497
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.279.848.791.524	1.275.256.787.112

Lập ngày 21 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Cao Thị Thủy Lan

Cao Thị Thủy Lan

Vũ Xuân Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****B02a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Số kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	164.030.331.279	141.619.090.877
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	200.000	300.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		164.030.131.279	141.618.790.877
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	144.700.382.038	121.716.115.812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.329.749.241	19.902.675.065
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.363.779.463	5.215.559.260
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(9.203.398.618)	(5.003.527.067)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		578.639.437	673.368.045
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.086.540.090	1.003.928.374
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	6.580.625.314	5.584.017.878
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	26.483.119.712	18.901.177.777
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.919.722.386	6.640.494.111
12. Thu nhập khác	31	VI.8	72.728.373	-
13. Chi phí khác	32	VI.9	564.235.789	186.690.668
14. Lợi nhuận khác	40		(491.507.416)	(186.690.668)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.428.214.970	6.453.803.443
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	1.389.311.246	1.323.296.116
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.038.903.724	5.130.507.327
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.169.198.639	4.833.524.528
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(130.294.915)	296.982.799
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	47	44

Lập ngày 21 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Cao Thị Thúy Lan

Cao Thị Thúy Lan

Vũ Xuân Thủy



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này	Đơn vị tính: VND Số kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.428.214.970	6.453.803.443
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.839.088.199	4.317.991.465
- Các khoản dự phòng	03		(9.126.889.328)	(2.988.594.836)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(543.737.371)	(119.703.235)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.845.500.065)	(5.757.015.025)
- Chi phí lãi vay	06		578.639.437	673.368.045
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(8.670.184.158)	2.579.849.857
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.784.582.544)	6.331.968.879
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.101.845.564	4.591.836.329
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.151.069.984)	(9.192.608.596)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(755.612.952)	(693.720.379)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(578.639.437)	(673.368.045)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(624.209.674)	(1.360.451.468)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.000.000)	(219.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.472.453.185)	1.364.006.577
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.344.881.210)	(1.191.801.125)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		72.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.148.500.000)	(285.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.900.000.000	36.023.958.904
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.221.712.500	129.500.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.285.621.725	3.362.356.788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.986.680.288	(117.505.485.433)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		29.363.200.536	23.489.486.095
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(25.718.611.036)	(31.240.521.298)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.110.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.643.479.500	(7.751.035.203)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.157.706.604	(123.892.514.059)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	11.187.241.877	137.088.154.390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		130.955	652.344
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	14.345.079.436	13.196.292.675

Lập ngày 21 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Cao Thị Thủy Lan

Cao Thị Thủy Lan



Cao Thị Thủy Lan

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần Hapaco theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco được đổi tên từ Công ty Cổ phần Hapaco theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200371361 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 08 năm 2024.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại; in giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ bệnh viện.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong kỳ không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 5 công ty con và 1 công ty liên kết, chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con					
1.	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	Số 441A, Tôn Đức Thắng, Hải Phòng	Sản xuất giấy	99,91%	99,91%
2.	Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Thôn Nước Mát, Xã Âu Lâu, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
3.	Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai, Mai Châu, Hòa Bình	Sản xuất giấy	100,00%	100,00%
4.	Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy, Bắc Quang, Hà Giang	Sản xuất giấy	61,54%	61,54%
5.	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng Hapaco (tiền thân là Công ty TNHH Hapaco H.P.P)	Xã Đại Bản, An Dương, Hải Phòng	Sản xuất giấy	99,89%	99,89%
Công ty liên kết					
1.	Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện	49,50%	49,50%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30/06/2024 là 473 người (tại ngày 31/12/2023 là 563 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 26/03/2016 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty và các công ty con vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí khác, tài sản, vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu, vốn bằng tiền, trả trước cho người bán, các khoản phải trả, nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng do Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty, Công ty con và người mua là đơn vị không cùng tập đoàn với Công ty và Công ty con.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và Công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 07 năm
Tài sản cố định khác	02 - 09 năm

8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

9. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa,... và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Các khoản vay thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.2).

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Phải trả tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán:** Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu là phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu là theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu là là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần là cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán thành phẩm***

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính***Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay***

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái

Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán, tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không phát sinh các khoản giảm trong kỳ.

22. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Công ty là được phân chia theo địa bàn các tỉnh thành hoạt động của các đơn vị này.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	3.615.808.857	903.988.931
Tiền gửi ngân hàng	10.729.270.579	10.283.252.946
Cộng	14.345.079.436	11.187.241.877
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	14.345.079.436	11.187.241.877

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	10.400.000.000	15.076.041.096
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (*)	10.400.000.000	15.076.041.096
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	4.676.041.096	-
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng (*)	4.676.041.096	-
Cộng	15.076.041.096	15.076.041.096

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 15 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất từ 5,8% đến 6,5% đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 202126060107-2024 ký ngày 22/05/2024.

2.2 Phải thu về cho vay**a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cho vay bên liên quan	25.000.000.000	(8.500.000.000)	25.000.000.000	(7.500.000.000)
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội	25.000.000.000	(8.500.000.000)	25.000.000.000	(7.500.000.000)
Cho vay các bên khác	267.335.000.000	-	267.335.000.000	-
Các cá nhân	267.335.000.000	-	267.335.000.000	-
Cộng	292.335.000.000	(8.500.000.000)	292.335.000.000	(7.500.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2.3 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	442.173.116.090	1.350.003.524	443.523.119.614	442.173.116.090	(2.736.536.566)	439.436.579.524
Cộng	442.173.116.090	1.350.003.524	443.523.119.614	442.173.116.090	(2.736.536.566)	439.436.579.524

Thông tin chi tiết của các công ty liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại thuyết minh số I.5 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các giao dịch với giữa Công ty và Công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số VII.2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư là BCTC của công ty liên kết là BCTC của Công ty đầu tư tự lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	-	-	23.624.251.523	(4.246.881.523)
Công ty Cổ phần Đầu tư Hanfinco	15.000.000.000	(15.000.000.000)	15.000.000.000	(15.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000	-	450.000.000	-
Cộng	17.450.000.000	(17.000.000.000)	41.074.251.523	(21.246.881.523)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu các bên liên quan	12.572.654.280	13.798.766.304
Công ty TNHH Videa Hải Phòng	643.050.252	377.092.584
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	8.785.800	18.854.000
Công ty Cổ phần Bao Bì ống Giấy Hải Dương	11.920.818.228	13.402.819.720
Phải thu các khách hàng khác	74.269.741.028	67.346.533.435
Công ty Houh Yow Enterprise	26.630.283.709	25.482.634.340
Công ty Cổ phần dệt may Hapaco	12.257.402.677	12.257.402.677
Công ty Cổ phần công nghệ Tri Việt	1.271.395.440	918.216.000
Xuzhou Shuangxing Alumium Industry Co.,Ltd	8.395.110.079	7.306.485.447
Công ty TNHH Giấy Lee & Man Việt Nam	344.257.040	972.416.016
Công ty TNHH Công nghiệp Sao Đỏ Việt Nam	5.869.300.662	3.957.433.978
Các đối tượng khác	19.501.991.421	16.451.944.977
Cộng	86.842.395.308	81.145.299.739
Dự phòng phải thu khó đòi		
	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	15.444.230.216	15.444.230.216
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	15.444.230.216	15.444.230.216

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước các nhà cung cấp khác	1.626.976.887	1.320.267.500
Công ty CP Kỹ Thuật Công Nghệ Và Xây Dựng Biển Đông	900.000.000	900.000.000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Tân Tiến	407.733.347	-
Công ty TNHH Trường Xuân	25.163.500	25.163.500
Trung tâm tư vấn và truyền thông Môi Trường	240.000.000	240.000.000
Các nhà cung cấp còn lại	54.080.040	155.104.000
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	1.626.976.887	1.320.267.500

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5. Phải thu khác**5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác các bên liên quan	221.964.999.151	(8.798.892.782)	233.626.233.283	(8.798.892.782)
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	10.304.640.868	(8.135.875.000)	9.135.875.000	(8.135.875.000)
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	86.851.803.901	-	94.781.803.901	-
Ông Vũ Dương Hiền	124.000.000.000	-	128.900.000.000	-
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	663.017.782	(663.017.782)	663.017.782	(663.017.782)
Công ty TNHH Xuất khẩu lao động và Dịch vụ du lịch Hapaco	145.536.600	-	145.536.600	-
Phải thu khác các đối tượng khác	180.024.949.815	(77.572.645.032)	158.381.393.873	(83.451.399.498)
Tạm ứng	11.680.369.000	(8.397.819.000)	12.595.819.000	(8.397.819.000)
Ông Bùi Doãn Nhân	7.397.819.000	(7.397.819.000)	7.397.819.000	(7.397.819.000)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Cán bộ công nhân viên khác	3.282.550.000	-	4.198.000.000	-
Ký quỹ thuê đất - Sơ kế hoạch và Đầu tư Yên Sơn	246.810.000	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng tiền gửi, cho vay	2.751.003.364	-	6.288.354.986	-
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	47.008.909.422	(45.008.909.422)	45.008.909.422	(45.008.909.422)
Ông Khổng Văn Oanh	12.500.000.000	-	-	-
Ông Đỗ Ngọc Đức	11.648.500.000	-	-	-
Ông Vũ Đình Trọng	38.260.000.000	-	38.260.000.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	45.450.000.000	(14.041.609.619)	45.450.000.000	(19.920.364.085)
Ông Hoàng Văn Vịnh	9.471.400.000	(9.471.400.000)	9.471.400.000	(9.471.400.000)
Các đối tượng khác	1.007.958.029	(652.906.991)	1.306.910.465	(652.906.991)
Cộng	401.989.948.966	(86.371.537.814)	392.007.627.156	(92.250.292.280)

5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khác các đối tượng khác	350.000.000	350.000.000
Quỹ tín dụng tỉnh Yên Bái	350.000.000	350.000.000
Phải thu khác các bên liên quan	-	-
Cộng	350.000.000	350.000.000

5.3 Dự phòng phải thu khó đòi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	(92.250.292.280)	89.556.174.964
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	2.694.117.316
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(5.878.754.466)	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	(86.371.537.814)	92.250.292.280

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

6. Nợ xấu**6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	57.266.322.099	-	57.266.322.099	-
Công ty TNHH TM DV Đại Thiên Phú	1.034.216.620	-	1.034.216.620	-
Công ty TNHH KDTM và XNK Hapaco Hà Nội	25.663.017.782	16.500.000.000	25.663.017.782	17.500.000.000
Ông Hoàng Văn Vịnh	9.471.400.000	-	9.471.400.000	-
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	10.304.640.868	2.168.765.868	9.135.875.000	1.000.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	46.450.000.000	31.408.390.381	45.450.000.000	25.529.635.915
Ông Bùi Doãn Nhân	8.224.243.580	-	8.397.819.000	-
Các đối tượng khác	1.979.093.330	-	2.805.517.910	-
Cộng	160.392.934.279	50.077.156.249	159.224.168.411	44.029.635.915

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	46.149.125.605	(234.921.707)	39.840.160.229	(236.175.046)
Công cụ, dụng cụ	1.434.293.175	-	1.391.857.961	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.505.401.346	-	6.208.034.028	-
Thành phẩm	25.948.443.747	(363.827.027)	35.954.705.942	(363.827.027)
Hàng gửi đi bán	2.788.155.908	-	3.532.507.185	-
Cộng	79.825.419.781	(598.748.734)	86.927.265.345	(600.002.073)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	(600.002.073)	(601.224.959)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1.253.339	1.222.886
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	(598.748.734)	(600.002.073)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

B09a-DN/HN

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	105.884.873.223	155.191.901.991	14.620.348.699	240.194.000	856.021.756	276.793.339.669
Mua trong kỳ	257.840.000	2.137.000.000	-	-	-	2.394.840.000
Đầu tư xây dựng cơ bản	-	86.422.750	-	-	-	86.422.750
Phân loại lại	-	(498.769.299)	498.769.299	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(345.755.151)	-	-	-	(345.755.151)
Số dư cuối kỳ	106.142.713.223	156.570.800.291	15.119.117.998	240.194.000	856.021.756	278.928.847.268
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	89.868.761.929	146.964.407.470	8.724.782.460	240.194.000	537.828.145	246.335.974.004
Khấu hao trong kỳ	1.601.577.495	1.405.527.328	626.644.377	-	27.686.625	3.661.435.825
Phân loại lại	(426.572.585)	(2.051.301.293)	2.477.873.878	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(345.755.151)	-	-	-	(345.755.151)
Số dư cuối kỳ	91.043.766.839	145.972.878.354	11.829.300.715	240.194.000	565.514.770	249.651.654.678
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	16.016.111.294	8.227.494.521	5.895.566.239	-	318.193.611	30.457.365.665
Tại ngày cuối kỳ	15.098.946.384	10.597.921.937	3.289.817.283	-	290.506.986	29.277.192.590

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 206.743.227.322 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 206.505.207.791 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 0 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 0 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	4.822.314.544	1.040.213.797	5.862.528.341
Tăng trong kỳ	146.130.744	31.521.630	177.652.374
Số cuối kỳ	4.968.445.288	1.071.735.427	6.040.180.715
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.022.915.106	220.651.481	1.243.566.587
Số cuối kỳ	876.784.362	189.129.851	1.065.914.213

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 0 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 0 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 0 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 0 đồng).

10. Chi phí trả trước**10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	445.744.304	391.164.166
Chi phí sửa chữa	225.431.279	321.151.578
Chi phí thuê đất	302.195.602	-
Chi phí khác	889.071.723	35.918.606
Cộng	1.862.442.908	748.234.350

10.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	790.313.711	767.033.837
Chi phí sửa chữa	845.288.748	1.235.361.578
Tiền thuê đất (*)	3.147.557.467	3.185.522.497
Chi phí khác	134.807.166	88.644.787
Cộng	4.917.967.092	5.276.562.698

(*) Tiền thuê đất trả trước cho diện tích 6.841,3 m³ tại khu phố 1, thị trấn Cổ Phúc, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái theo Quyền sử dụng đất số CL589013 cấp ngày 27/11/2027. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam của Công ty TNHH Yên Sơn Hapaco theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2018/783193/HĐBĐ ngày 25/01/2018 và biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 06/06/2023. Chi tiết tại Thuyết minh số V.15.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ cuối kỳ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ đầu kỳ
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>12.420.455.385</i>	<i>12.361.010.314</i>
Công ty cổ phần xây dựng số 15	1.294.044.600	1.294.044.600
Công ty TNHH hóa chất Thành Phát	906.409.440	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và vận tải Tân Tiến	-	603.239.913
Công ty TNHH Việt Thắng	914.491.944	907.386.888
Ông Ngô Văn Cường	3.390.737.250	2.684.488.100
Các nhà cung cấp khác	5.914.772.151	6.871.850.813
<i>Phải trả các nhà cung cấp là bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	12.420.455.385	12.361.010.314

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Thuế phải nộp***

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	2.153.435.981	4.541.079.087	5.766.815.788	927.699.280
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.616.933.748	697.724.755	624.209.674	21.690.448.829
Thuế thu nhập cá nhân	2.758.714.673	475.069.110	3.153.454.071	80.329.712
Thuế tài nguyên	3.602.954	23.294.972	23.179.997	3.717.929
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.226.849.828	815.031.220	411.818.608
Thuế môn bài	-	17.000.000	17.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	181.262.486	181.262.486	-
Cộng	26.532.687.356	7.162.280.238	10.580.953.236	23.114.014.358

Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.051.191.122	691.586.491	-	359.604.631
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	109.477.480	109.477.480
Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	3.701.188	41.000	-	3.660.188
Cộng	1.054.892.310	691.627.491	109.477.480	472.742.299

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí kiểm toán	425.000.000	325.000.000
Chi phí tiền điện	609.266.131	666.124.304
Chi phí bảo vệ môi trường	35.000.000	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	173.708.313	310.700.304
Cộng	1.242.974.444	1.301.824.608

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

14. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan	4.848.425.000	4.997.315.000
Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	4.831.500.000	4.981.500.000
Các cá nhân liên quan	16.925.000	15.815.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	3.256.880.837	2.747.925.997
Kinh phí công đoàn	283.835.874	258.872.214
Bảo hiểm xã hội	601.624.520	30.865.200
Bảo hiểm y tế	5.625.000	5.446.800
Bảo hiểm thất nghiệp và TNLD, bệnh nghề nghiệp	1.600.000	1.520.800
Chi phí hoạt động của HDQT, BKS	287.101.800	536.101.800
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.077.093.643	1.915.119.183
Cộng	8.105.305.837	7.745.240.997

15. Vay và nợ thuê tài chính**15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

		Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay tổ chức và cá nhân khác		14.873.400.000		27.668.790.136	25.301.911.036	17.240.279.100
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Yên Bái	(1)	1.800.000.000		12.689.526.536	11.939.526.536	2.550.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng	(2)	13.073.400.000		14.979.263.600	13.362.384.500	14.690.279.100
Vay dài hạn đến hạn phải trả		-		1.000.080.000	-	1.000.080.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng	(3)	-		1.000.080.000	-	1.000.080.000
Vay ngắn hạn bên liên quan		-		-	-	-
Cộng		14.873.400.000		28.668.870.136	25.301.911.036	18.240.359.100

- (1) Khoản Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2024/783193/HĐTD ngày 20/06/2024. Lãi suất tính theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2018/783193/HĐBĐ ngày 25/01/2018 và ô tô Toyota biển kiểm soát số 21H-5738 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2011/HD ngày 01/08/2011.
- (2) Khoản Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202126060107-2024 ký ngày 22/05/2024. Lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng tiền gửi số 030090512559/EA122159 ngày 24/08/2023 giá trị 9.400.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 030088241238/EA122029 ngày 22/03/2023 giá trị 3.600.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi số 030080836984/EA105141 ngày 28/12/2021 giá trị 1.076.041.096 VND, hợp đồng tiền gửi số 030084176091/EA115929 ngày 01/08/2022 giá trị 1.000.000.000 VND như Thuyết minh V.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ <i>Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ <i>Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>
		Tăng	Giảm	
Vay tổ chức và cá nhân khác	-	2.000.000.000	1.416.780.000	583.220.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng	(3) -	2.000.000.000	1.416.780.000	583.220.000
Vay dài hạn bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	-	2.000.000.000	1.416.780.000	583.220.000

- (3) Khoản Công ty Cổ phần Hải Hà vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 202327327316 ngày 23/01/2024 và thỏa thuận sửa đổi số PL02-202327327316 ngày 11/04/2024. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thẻ tiết kiệm số 030089194292/CV564145 do Sacombank phát hành ngày 22/05/2023 cho ông Vũ Dương Hiền với giá trị 3.500.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

16. Vốn chủ sở hữu**16.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	63.928.249.828	36.073.735.032	4.918.798.233	1.241.360.993.312
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	17.706.690.280	604.155.265	18.310.845.545
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(55.471.151.000)	(2.500.000)	(55.473.651.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(40.000.000.000)	40.000.000.000	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	38.309.274.312	5.520.453.498	1.204.198.187.857
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	38.309.274.312	5.520.453.498	1.204.198.187.857
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.169.198.639	(130.294.915)	5.038.903.724
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(1.110.000)	(1.110.000)
Chuyển quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2024	1.110.977.720.000	29.926.940.219	(4.464.450.000)	23.928.249.828	43.478.472.951	5.389.048.583	1.209.235.981.581

(*) Công ty cổ phần Giấy Hải Phòng chia cổ tức theo biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 02/2024/NQQ-DHĐCĐ ngày 06/03/2024 với phương án phân phối 848 đồng/CP.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ông Vũ Dương Hiền	143.683.340.000	143.683.340.000
Các cổ đông khác	967.294.380.000	967.294.380.000
Cộng	1.110.977.720.000	1.110.977.720.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.110.977.720	1.110.977.720
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.110.977.720	1.110.977.720
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.097.772	111.097.772
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	111.097.772	111.097.772
- Cổ phiếu phổ thông	111.097.772	111.097.772
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.942.302	110.942.302
- Cổ phiếu phổ thông	110.942.302	110.942.302
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**17.1 Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	121.884,39	76.834,29

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	163.896.295.954	141.554.321.357
Doanh thu cung cấp dịch vụ	134.035.325	64.769.520
Cộng	164.030.331.279	141.619.090.877
Trong đó:		
Doanh thu với bên thứ ba	150.372.690.979	133.394.733.554
Doanh thu với bên có liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số VII.2)	13.657.640.300	8.224.357.323
Cộng	164.030.331.279	141.619.090.877

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chiết khấu thương mại	200.000	300.000
Cộng	200.000	300.000

3. Giá vốn hàng bán

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	144.566.346.713	121.651.346.292
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	134.035.325	64.769.520
Cộng	144.700.382.038	121.716.115.812

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.088.771.725	4.753.086.651
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	597.460.977	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.133.809.390	170.291.338
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	543.737.371	292.181.271
Cộng	7.363.779.463	5.215.559.260

5. Chi phí tài chính

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí lãi vay	578.639.437	673.368.045
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	288.984.500	462.961.173
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	172.478.036
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(10.125.635.989)	(6.317.413.836)
Chi phí tài chính khác	54.613.434	5.079.515
Cộng	(9.203.398.618)	(5.003.527.067)

6. Chi phí bán hàng

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên	4.877.271.015	1.048.998.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.169.272	81.169.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.620.560.029	4.453.037.632
Chi phí bán hàng khác	1.624.998	812.499
Cộng	6.580.625.314	5.584.017.878

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.823.532.162	7.979.217.115
Chi phí đồ dùng văn phòng	33.855.340	21.874.662
Chi phí khấu hao TSCĐ	403.269.236	460.510.971
Thuế, phí và lệ phí	62.041.679	725.328.338
Chi phí dự phòng	1.000.000.000	3.329.819.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.734.045.221	5.535.361.973
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	426.376.074	849.065.718
Cộng	26.483.119.712	18.901.177.777

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

8. Thu nhập khác

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	72.727.273	-
Các thu nhập khác	1.100	-
Cộng	72.728.373	-

9. Chi phí khác

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	564.230.562	186.690.668
Chi phí khác	5.227	-
Cộng	564.235.789	186.690.668

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.214.724.315	78.286.465.974
Chi phí nhân công	29.566.830.814	29.018.307.469
Chi phí công cụ dụng cụ	2.695.909.957	2.251.563.746
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.839.088.199	4.317.991.465
Thuế phí lệ phí	-	244.917.896
Chi phí dự phòng	1.000.000.000	3.328.819.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.712.535.453	22.924.166.100
Các chi phí khác	2.614.447.104	3.745.173.070
Cộng	186.643.535.842	144.117.404.720

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.389.311.246	1.323.296.116
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.389.311.246	1.323.296.116

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.038.903.724	5.130.507.327
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	5.169.198.639	4.833.524.528
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	110.942.302	110.942.302
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	47	44

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	110.942.302	110.942.302
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	110.942.302	110.942.302

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Phó Tổng Giám đốc phụ trách, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	649.635.000	1.138.659.000
Vũ Dương Hiền	194.308.000	314.939.000
Vũ Xuân Thủy	141.135.000	217.619.000
Vũ Xuân Cường	134.784.000	202.263.000
Vũ Xuân Thịnh	122.708.000	185.695.000
Nguyễn Đức Hậu	18.900.000	37.800.000
Phạm Công Ngữ	18.900.000	-
Phí Trọng Phúc	-	31.500.000
Đoàn Đức Luyện	18.900.000	37.800.000
Bùi Doãn Nhân	-	111.043.000
Ban kiểm soát	280.535.000	365.643.700
Nguyễn Thị Mỹ Trang	98.108.400	124.052.500
Phạm Đức Phiên	18.900.000	37.800.000
Khoa Thị Thanh Huyền	99.712.600	138.650.499
Cao Thị Thúy Lan - Kế toán trưởng	63.814.000	65.140.701
Thu nhập thành viên Ban lãnh đạo	930.170.000	1.504.302.700

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Các giao dịch khác:	Số kỳ này	Số kỳ trước
Ông Vũ Dương Hiền - Chủ tịch HĐQT		
- Công ty ủy quyền gửi tiền tiết kiệm	-	166.500.000.000
- Công ty thu lại tiền ủy quyền gửi tiết kiệm	4.900.000.000	7.000.000.000
- Công ty nhận lãi tiền gửi tiết kiệm ủy quyền	4.544.874.676	3.588.010.274
- Cổ tức được chia	410.000	-
Công ty nhận chuyển nhượng cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green		
- Cổ tức được chia	-	900.000
Ông Vũ Xuân Thịnh - Thành viên HĐQT		
- Cổ tức được chia	350.000	800.000
Ông Vũ Xuân Thủy - Thành viên HĐQT		
- Cổ tức được chia	350.000	800.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Đông được Tiên Sa	Ông Vũ Dương Hiền là chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty TNHH Vida Hải Phòng	Ông Vũ Dương Hiền là Chủ tịch Hội đồng thành viên
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội	Ông Vũ Dương Hiền là Giám đốc Công ty
Công ty Cổ phần Bao bì Ông giấy Hải Dương	Ông Vũ Xuân Anh đại diện pháp luật của công ty là con của ông Vũ Xuân Thủy
Công ty TNHH Xuất khẩu lao động và Dịch vụ du lịch Hapaco	Ông Vũ Dương Hiền là Giám đốc Công ty

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Quốc Tế Green		
Phải thu	-	4.000.000.000
Thanh toán công nợ	98.196.200	106.758.000
Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	7.930.000.000	9.928.500.000
Bán hàng	81.600.000	85.200.000
Công ty TNHH Vida Hải Phòng		
Doanh thu bán hàng	4.400.147.200	5.562.417.220
Thu tiền bán hàng hoá	1.898.191.784	1.897.678.200
Phải thu tiền chi hộ	2.000.000.000	-
Thu tiền cho vay	-	25.000.000.000
Chuyển tiền hộ	1.168.765.868	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng		
Mua dịch vụ	50.100.248	-
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và XNK Hapaco Hà Nội		
Cho vay	-	25.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

<i>Công ty Cổ phần Bao Bì ống Giấy Hải Dương</i>	<u>Số kỳ này</u>	<u>Số kỳ trước</u>
Doanh thu bán hàng	9.257.493.100	2.661.940.103
Bù trừ công nợ	411.141.960	286.649.000
Phải trả tiền mua hàng		879.063.300
Trả tiền mua hàng		680.320.630

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ tài chính:

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.2.2; V.3; V5; V.14.

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Doanh thu của Công ty gần 100% là từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy như giấy Kraft, Tissue,.... Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Doanh thu của Công ty được cấu thành bởi các bộ phận chủ yếu gồm: Các khu vực địa lý là địa bàn các tỉnh thành tại Việt Nam. Chi tiết số liệu về kết quả kinh hoạt động kinh doanh và tình hình tài sản của các bộ phận kinh doanh của Công ty trong kỳ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

3. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Hải Phòng	Yên Bái	Xuất khẩu	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	99.224.878.099	2.448.808.980	55.021.632.000	15.677.873.800	11.803.733.600	(20.146.795.200)	164.030.131.279
Thu nhập khác theo bộ phận	8.395.987.579	14.211.319	319.310.306	180.268	486.907	(1.293.668.543)	11.523.047.926
Doanh thu hoạt động tài chính	8.323.259.206	14.211.319	319.310.306	180.268	486.907	(1.293.668.543)	7.363.779.463
Thu nhập khác	72.728.373	-	-	-	-	-	72.728.373
Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	4.086.540.090
Chi phí theo bộ phận	(107.944.117.801)	(2.303.931.676)	(51.766.422.714)	(15.973.045.717)	(12.146.136.740)	19.619.379.167	(170.514.275.481)
Giá vốn theo bộ phận	(92.929.700.786)	(2.004.923.934)	(45.048.097.979)	(14.424.791.922)	(10.439.662.617)	20.146.795.200	(144.700.382.038)
Chi phí bán hàng	(1.703.354.299)	(133.788.109)	(3.006.049.134)	(1.026.540.775)	(710.892.997)	-	(6.580.625.314)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(22.920.898.811)	(97.318.366)	(2.186.620.249)	(512.666.361)	(765.615.925)	-	(26.483.119.712)
Chi phí tài chính	(685.447.579)	(7.219.146)	(162.205.063)	-	(67.365.583)	-	(922.237.371)
Dự phòng đầu tư tài chính	10.653.052.022	-	-	-	-	(527.416.033)	10.125.635.989
Chi phí khác	(5.227)	(16.727.972)	(375.856.313)	(9.046.659)	(162.599.618)	-	(564.235.789)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(357.763.121)	(43.954.149)	(987.593.976)	-	-	-	(1.389.311.246)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	(323.252.123)	159.088.623	3.574.519.592	(294.991.649)	(341.916.233)	(1.821.084.576)	5.038.903.724
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp							5.038.903.724

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Hải Phòng	Yên Bái	Xuất khẩu	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
Tài sản							
Tài sản ngắn hạn bộ phận	761.218.076.275	1.251.871.944	28.127.974.861	13.929.461.960	18.909.564.585	(29.992.187.614)	793.444.762.011
Tài sản dài hạn bộ phận	653.991.778.090	442.876.207	9.950.866.680	-	5.981.402.541	(183.962.894.005)	486.404.029.513
Tổng cộng tài sản	1.415.209.854.365	1.694.748.151	38.078.841.541	13.929.461.960	24.890.967.126	(213.955.081.619)	1.279.848.791.524
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận	67.652.906.543	538.301.763	12.094.957.886	8.975.863.276	10.744.112.463	(29.991.551.988)	70.014.589.943
Nợ phải trả dài hạn bộ phận	15.000.000	-	-	-	583.220.000	-	598.220.000
Tổng cộng nợ phải trả	67.667.906.543	538.301.763	12.094.957.886	8.975.863.276	11.327.332.463	(29.991.551.988)	70.612.809.943

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) B09a-DN/HN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024


4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Người lập biểu


Cao Thị Thúy Lan

Phụ trách kế toán


Cao Thị Thúy Lan

Lập ngày 21 tháng 08 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

